

Bút Ký

Tháng Ba Đói (3)

(tiếp theo)

GS Bút Xuân **TRẦN ĐÌNH NGỌC**

Con gà trống sang hàng xóm theo mái hay kiếm ăn sao đó bị con chó hàng xóm táp chết ngoài đầu ở bụi tre, bố con anh Thường cả buổi tối đốt đuốc đi tìm mãi mới thấy sau khi kiểm điểm gà lên chuồng thì thấy thiếu cu cậu. Bị con chó cắn rách da cổ nhưng nó không ăn, con gà khốn khổ lết về đến bờ giậu nhà thì nằm chết ở đó. Đám gà mái nhanh chân chạy được về chuồng. Thế là bố con anh Thường phải giết gà làm thịt ngay buổi tối. Con gà được việc và yêu quý vậy, nghĩ ra nó hơn cả những con thú cưng (pet) ở Hoa Kỳ ngày nay nhưng anh chị Thường không bắt đền chủ con chó dữ tợn cũng không phàn nàn một tiếng mà nhẫn nhục, cam chịu cái không may của mình. Chẳng bù cho cái văn hóa “văn minh” ngày nay, ngay như ở Hoa Kỳ, đụng vào con “pet” của người ta, rất dễ bị ra tòa. Còn ở cái nước mà ngày xưa anh chị Thường đã ở, ngay hiện nay (2013), bị phạt lòng chút xíu cũng rút dao ra đâm. Đây là một trong hàng trăm truyện giết người vô cớ: đôi bạn yêu nhau đã lâu, bữa đó thanh niên đến bảo thiếu nữ: sửa soạn làm đám cưới. Thiếu nữ nhăn mặt: phải trình cha mẹ đồng ý đã, phải sửa soạn cả dăm sáu tháng, in thiệp mời, sắm quần áo, nhẫn v.v...chứ có phải thứ bảy sau làm đám cưới được đâu? Thanh niên không chịu, nói muốn cưới ngay, đôi bên to tiếng cãi vã. Rồi anh thanh niên rút dao con chó ra đâm người yêu nằm chết trên vũng máu. Y lột nữ trang, iphone, tiền bạc rồi bỏ trốn!

Chuyện khác: Năm anh đang nhậu có vẻ đã hơi say. Đột nhiên anh P vợ gọi bằng cell phone, bảo về. P cũng nghe lời vợ đứng lên cáo từ nhưng mấy anh kia không chịu, bảo sao mầy sợ vợ quá thế. P cãi lại thế là đâm đôi co. Một tên nóng mắt rút dao ra đâm P chết ngay tại chỗ. Cả bọn bỏ trốn. Ngày nay, ở cái xứ có 4000 năm văn hiến, con Rồng cháu Tiên, hé môi ra nói yêu nước là đi tù không có ngày về, đám thanh niên giết người rất dễ có khi chỉ vì một lý do tầm thường như hai chuyện vừa kể.

Con gà trống thật lớn, thật nhiều thịt, chỉ tội cái thịt nó hơi thâm vì máu chạy vào. Khi cắt tiết, lợn cũng thế, máu chảy ra ngoài nên thịt trắng, trông ngon hơn. Thịt gà thâm làm người nhìn cứ ngỡ thịt gà toi, ăn kém ngon. Chị Thường vừa xào nấu vừa thương con gà. Những đứa trẻ cũng thế; nếu như không bị chó hàng xóm cắn, con gà sẽ được nuôi cho đến khi nó chết già. Dù sao nó cũng đã hơi cứng tuổi. Con và cháu nó mà còn nuôi thì bây giờ chúng cũng đã to như nó. Bộ mã trên lưng không còn bóng nhẫy, mượt mà như trước mà đã có vẻ hơi xơ xác. Cái mông khi còn “thanh niên” thì đồ tươi, giờ này đã hơi ngả màu thâm, chảy rử xuống mắt. Chỉ có đôi chân thì to ra, vững chãi hơn và cựa dài hơn nhưng màu da chân cũng bạc hơn chứ không vàng tươi đẹp đẽ như trước. Được đôi mắt vẫn sáng long lanh và sinh lực còn dồi dào: nó vẫn quản trị sáu con gà mái tơ một cách chu đáo. Trứng mấy con gà mái của chị Thường không bị thiếu đực bao giờ, cho ấp bao nhiêu, có bấy nhiêu gà con. Người ta thường hay nói” đực già, mái tơ” để chỉ những ổ gà cần có thêm gà con.

Chiều hôm sau, anh Thường trao tiền và cái cút (chai nhỏ khoảng 1/5 lít) cho thằng Thương bảo nó đi mua cút rượu trắng về ông uống. Ông Thương và anh Thường mỗi người một chén rượu nhỏ, mỗi người một cái cẳng gà, chấm muối chanh, ăn với củ hành sống và lá chanh non xắt nhỏ.

- Chân gà mọi khi nhắm rượu ngon lắm mà sao hôm nay nó dai, nó cứng quá vậy, bố Thương?

Ông Thường hỏi con. (Tục lệ Việt Nam khi xưa không gọi tên người đó mà gọi tên đứa con trai cả, “bố Thương”, bố thằng Thương tức là anh Thường)

Anh Thường ngừng nhai:

- Con gà trống này hơi già, bố à!

- Thôi, cho tao bát cơm. Bố mày cứ uống rượu đi.



Ông Thường gấp thử vài miếng thịt nhưng nó cũng dai. Gà trống mới biết gáy ăn mới ngon chứ đã để nó đập mái mùa này qua mùa kia, thịt đâu còn gì là thơm, ngon. Cũng như lợn, chỉ lợn thịt là ngon chứ lợn nái (sè) hay heo nọc, thịt đã dai nhách mà còn hôi khó nuốt như lợn toi. Những bà nội trợ sành ăn khi mua thịt bao giờ cũng mà cả với chị bán thịt:

- Thịt này thịt lợn gì đây chị?

- Thịt lợn thịt đấy chứ lợn gì!

- Ờ, tôi tin chị. Nếu phải thịt lợn sè (lợn nái) hay lợn rẻo (lợn nọc) tôi

mang ra trả chị đấy nhé! Tôi giao hẹn trước!

Nếu thành thực, chị bán thịt để khách cầm miếng thịt về; nếu dối trá, biết bà khách này khó bịp được nên chị kiếm đường thoát:

- Thôi, bà lấy miếng kia đi (còn trên phần thịt) kéo miếng này lỗ có làm sao đổi qua đổi lại mất công. Chị “tuế toái” cho xong vì chị biết chắc thịt này là thịt lợn sề rồi. Các cụ nói ăn thịt lợn sề hay lợn rẻo thì thà ăn miếng rau mà còn ngon còn ích lợi hơn. Đã dai như giẻ rách mà nó còn hôi can không nổi.

Với mấy đũa trẻ thiếu thịt lâu ngày, tuy thâm và dai vậy nhưng được ăn cơm không với thịt gà cũng là sang lắm rồi. Thịt luộc mỗi đũa chỉ được vài miếng, còn lại chị Thường kho mặn hết để ăn dần với cơm. Cứ cái nước thịt gà kho gừng này mà chấm với rau dền luộc vừa hái từ vườn vào ăn mãi cũng được. Nào có mà ăn! Mấy đũa trẻ không quên cho con Mực mấy cái xương và con Mướp vài miếng thịt. Ngày hôm nay cũng là đại tiệc của chúng!

Lại nói đến con Mực và con Mướp của anh Thường.

Con Mực, con chó anh Thường nuôi đã được 5 tháng. Lông nó đen tuyền nhưng ở dưới cổ và ức cũng như bốn chân có mấy vệt lông trắng. Người ta gọi nó là “tứ túc mai hoa, thạch sùng bám cổ”, quý tướng lắm đấy, chủ nó sẽ giàu có cho mà coi (mà nào anh Thường có giàu!). Anh Thường mua được nó từ một nhà có con chó cái đẻ 4 con, nhà bác Chưng ở làng bên cạnh, làng Vạn. Những buổi trưa, ngày nào cũng thế, trong lúc Yêu và Tí ăn cơm (anh chị Thường ra đồng) thì con Mực đứng bên dưới hóng mắt lên cô chủ nhỏ xem cô có cho nó miếng nào không. Yêu đang đút cơm cho em. Ngày thường làm gì có thịt hay cá. Chỉ mấy con tép riu đồ quạch rang mặn và mấy miếng rau xào chút mỡ nước, thơm mùi hành, nó cũng không dám ăn, dành cho em. Nó vừa nhai vừa nhìn con Tí sáng mắt lên sau mỗi muỗng cơm có vài con tép riu mà thấy lòng vui vô tả. Con Mực vẫn kiên nhẫn ngồi dưới đất nhìn lên. Yêu đâu có quên nó. Mỗi khi mở vung nồi cơm nóng ra, phần trên mặt nồi thường thỉnh thoảng có tro than lách vào vì phải vùi trong tro nóng, cơm mới chín, thì phần mặt nồi cơm có lẫn chút tro than ấy bao giờ cũng là phần của con Mực. Cho gì ăn nấy, không bao giờ Mực chê thức ăn chủ cho dù ngon dù không.

Vì bữa trưa không nấu cơm nên Yêu phải để dành cho con Mực nửa bát vừa cơm vừa ngô khoai. Cũng chẳng có đồ đựng, cứ đổ ngay trên nền đất, loáng cái là Mực ăn nhẩn. (Từ ngày qua Mỹ nhìn thấy người Mỹ nuôi chó và săn sóc chó mà người viết lại cảm thấy tủi hổ cho cái kiếp chó và người Việt Nam.) Người ta thường bảo, chủ nghèo nên đầy tớ rất dễ tính. Con Mực từ khi về nhà anh Thường ăn mọi thứ chủ cho. Thường nhất là bát cơm mặt nồi, cơm ghé khoai ghé sắn đã đành mà chủ vứt cho một củ khoai hay vài khúc sắn, Mực cũng làm tuốt luốt. Chỉ thịt sống, cá sống Mực không ăn thôi. Mực rất hay chuột; chuột ban đêm bò loạng quạng ở sân là bị Mực đớp liền. Chuột lẩn quay ra đó hết cựa quậy, Mực bỏ đi cho đến sáng chủ dậy thấy chuột mới đào lỗ chôn. Trái với mèo, mèo chộp được chuột là mèo nhai cả xương. Bởi vậy không những bốn người lớn mà cả đám trẻ đều yêu Mực. Hôm nào có sẵn tiền, mua được mớ cá vụn rẻ, chị Thường kho nhạt lên cho Mực, trộn với bát cơm, đó chính là một bữa đại yến. Lâu lắm mới có một bữa tiệc như vậy.

Ngoài con Mực, anh chị Thường còn nuôi con Mướp. Mướp thuộc giống mèo ta, nhỏ nhỏ con nhưng rất hay chuột. Khi chưa có Mướp, chuột phá chịu không nổi mà con Mực rất tức giận nhưng không leo trèo được, chỉ chống hai chân trước găm gù ngồi nhìn lũ thừ tặc làm dơi làm quái. Vài năm trước, nhân một hôm đi chợ phiên làng Cát, anh Thường nhìn thấy con Mướp này, chủ bán bỏ trong một cái lờ bắt cá. Con Mướp là một trong bốn con một ổ, người bán nói thể với anh Thường khi anh cầm cái lờ lên ngắm nghía con Mướp xem “tướng tá” nó có khá, có hay chuột không. Ổ bốn con mà ba con kia bán rồi, có nghĩa những người mua trước đã chọn hết những con to, con đẹp, con hay chuột. Còn cái con “đèo, con đuột” này chắc gì đã khá.

Anh Thường đặt cái lờ xuống toan bỏ đi thì chị Sên, người bán, niềm nở:

- Này anh! Giống mèo nhà tôi hay chuột lắm đó anh! Không mua uống. Con bố con mẹ nó là cứ bắt chuột cả ngày, không con chuột nào mà còn với nó.

- Chị mới nói người ta mua ba con rồi, phải không?

Anh Thường nhìn người bán.

- Phải, người ta mua ba con rồi.

- Thế thì có con đẹp, con tốt người ta chọn hết rồi. Còn lại con này là bét nhất ổ đây.

- Phải, con này bé hơn ba con kia nhưng coi bộ nó nhanh hơn. Bắt chuột nhất cần gì mèo to hả anh? To lắm tốn cơm. Cứ xoắn xoắn mà hay chuột là được rồi. Còn con chót, tôi bán rẻ cho anh tôi về, tôi không muốn ngồi thêm nữa.

- Thế chị lấy tôi bao nhiêu? Con này cái, tôi không thích mấy.

- Ba con kia mỗi con 15 đồng đấy, thôi con này tôi bán rẻ cho anh 12 đồng.

Anh Thường thật thà, thấy đã rẻ được ba đồng, không kì kèo nữa, móc tiền ra trả rồi xách cái lờ nhốt con Mướp đưa về. Anh nghĩ thầm, cái thì cái mà hay chuột là được. (Ngày nay, đệ tam thiên niên kỉ, chính trị gia bảo: "Mèo trắng, mèo đen, mèo nào bắt chuột là được, ý nói chủ nghĩa nào phục vụ dân tốt là tốt. Có những chủ nghĩa, lý thuyết rất hay như XHCN nhưng phục vụ quá tồi! Loại mèo này các cụ gọi là "bắt chuột không hay chỉ hay ị bếp", nên cho hoặc bán đi!)

Anh Thường về đến nhà, trước tiên là đám trẻ reo hò vì từ nay đã có con mèo bắt chuột bởi ai cũng tức cảnh hông vì chuột lộng hành. Chị Thường cũng vui, chị đặt Mướp lên bàn tay, vuốt ve. Con Mực thấy có con thú lạ trong nhà, nó cứ nhìn con Mướp sủa rộ lên, có vẻ không đồng ý sự có mặt của con Mướp. Nhưng anh Thường bảo Mực ngồi xuống đó, anh cầm con mèo vuốt ve trong bàn tay anh, đưa đến trước mặt con Mực, bảo nó:

- Đây là Mướp, nó là em mày. Mày có nhiệm vụ canh kẻ trộm và người lạ vào nhà. Còn Mướp phải săn lùng đám chuột mất dạy. Mày phải bảo vệ Mướp. Không được rượt, được cắn nó. Mày làm sai thì tao trị tội mày, nghe không?



Anh lấy tay vỗ vỗ vào đầu con Mực. Con Mực làm như hiểu. Nó sủa lên mấy tiếng đáp lời chủ và từ lúc đó, dù con Mướp có lảng xãng bên cạnh nó, nó cũng không tỏ vẻ gì khó chịu chứ nó chỉ đớp một miếng là con Mướp toi đời. Con Mướp cũng không lạ Mực, thỉnh thoảng vẫn lờn vờn bên cạnh Mực kêu "meo, meo" nhặng xì lên nhưng Mực vẫn ra vẻ đàn anh, không đếm xỉa gì đến cái đũa con nít con nôi hay vùi hay nhè. Chỉ lúc cho hai con ăn là phải cẩn thận. Mực ăn ở dưới đất, cơm đổ ngay trên nền nhà; còn Mướp thì ở trên nóc trạn hay trên chõng tre, riêng biệt hẳn chứ không có đụng chạm. Mực tuy lúc thường thì hiền vậy nhưng lúc ăn thì chỉ sợ có kẻ khác ăn mất của mình (thói xấu chung của động vật) nên Mực thủ thế kĩ lắm. Chớ con vật nào cạ rà đến bên Mực kéo Mực nhe nanh ra gầm gừ chỉ chực đớp. Cái bản tính ghen ăn Mực chưa thể bỏ được. Hơn nữa, một bát cơm mặt nôi với Mực không thấm tháp vào đâu. Cho đúng ra, Mực phải ăn bốn bát mới no nên Mực giữ miếng ăn như giữ "mả tổ" cũng là đúng vậy thôi.

Còn Mướp vốn ăn ít nên bữa nào cũng dự, lát nữa đói, Mướp đến ăn tiếp. Mướp vẫn nhỏ con, lớn chậm vì Mướp ăn ít mặc dù mẹ con chị Thường vẫn lưu tâm cho bát cơm của Mướp luôn luôn có chút mỡ màng, tôm cá. Tuy mới bằng hai cái nắm tay nhưng Mướp tỏ ra hay chuột đáo để từ khi Mướp mới được bốn, năm tháng. Mướp đã "làm bàn" đầu tiên khi Mướp chộp được một con nhắt lờn vờn đến gần cái trạn đựng thức ăn. Mướp cắn cổ con nhắt cho chết rồi tha ra để trên bậc hè, chứ không ăn. Yêu đã nhìn thấy con chuột nhắt nằm quay lơ ở đó, gọi cả nhà coi, đám trẻ con hò reo ầm ĩ hoan nghênh Mướp hết mình. Từ hôm đó, chúng thay nhau săn sóc Mướp, cho ăn khá, tắm rửa mỗi tuần, mong cho Mướp mau lớn để trị tội lũ chuột hỗn hào, không coi ai ra gì. Sau đó anh Thường bảo thằng Hôm đem con chuột chết ra vườn chôn thật sâu.

Con Tí coi như đã no với vài lưng cơm. Con Yêu thì thế nào cũng xong, có khi nó còn đói mà vẫn phải dành phần cho con Mực vì nó biết con Mực cũng cần ăn như nó. Yêu xuống bếp rót một bát nước chè khô - thứ lá trà tươi phơi khô rồi ủ, đưa từ Phú thọ về, rất phổ thông lúc đó - uống một bát và đưa một bát lên cho con Tí. Nó nghiệm ra rằng dù còn đói, còn thèm cơm, cứ uống một bát nước chè vào là bụng lửng ngay. Sau trưa, khi con Chiều khoảng hai giờ về thì nó coi con Tí để Yêu lo cơm nước buổi tối. Đôi khi bà nội Yêu cũng giúp nó một tay nhưng cái chủ trương của người lớn là Yêu phải làm được mọi việc trước khi đi lấy chồng kéo mai sau lọng ngọng là bà mẹ chồng lại cứ réo người lớn mà mắng vốn. Thành ra nó phải làm quá sức của nó.

Yêu ra vườn hái ít rau mồng tơi đem vào nấu canh với chút mắm tôm, mắm cáy. Lúc bu Yêu về, thường có mẻ tôm cá vụn bu mua ở chợ chiều, Yêu đem kho mặn lên là xong. Vại cà, vại giũa lúc nào cũng đã có, đã làm sẵn. Khi chưa hết vại này, chị Thường đã mua cà và cải bẹ về làm thêm vại khác thành thử trên mâm

cơm, không lúc nào thiếu hai thứ đó. Không có tôm tép thì cà, mắm tôm, giữa chính là những món mặn ăn chung với canh. Mùa hè có thêm dưa leo (dưa chuột) hay dưa gang, dưa hồng trồng từ vườn nhà, trẻ con người lớn rất thích.

Năm thì mười họa và có hùng chí lắm vì có mấy củ đậu phọng rang hay đồng bánh đa nướng, anh Thường mới bảo thằng Thương đi lại bà phó Xuyên mua chút rượu trắng về mời ông Thung. Hai bố con mỗi người nửa củ vừa ăn vừa chuyện trò rôm rả trong khi bà Thung, chị Thường và các đứa trẻ xin phép ăn cơm trước. Chỉ có vậy chứ chẳng sơn hào hải vị gì nhưng tình gia đình vui vẻ, đầm ấm và gạo thóc đủ nuôi mọi người làm ai nấy sống trong hạnh phúc, một thứ hạnh phúc đơn điệu, chất phác không hoa hoè hoa sỏi nhưng thâm sâu, tình nghĩa vô cùng.

Ông Thung đã quá tuổi đóng góp với làng với xóm. Từ 55 tuổi trở lên là người đàn ông được miễn mọi thứ đi phu phen, đi xây, bắt lính (cho Pháp). Tuổi ấy, thêm dăm năm nữa tức 60 tuổi, người có tiền bạc đã nghĩ đến ăn mừng thọ và ra đường, mọi người đã gọi “cụ”. Còn anh Thường, hồi 18, 20 thì có đi phu phen nhưng lâu lâu mới phải đi. Nay anh đã xấp xỉ bốn chục, phu phen, làm xây dựng cho lớp đàn em, lớp mới lớn lên trong làng đảm nhiệm. Anh chỉ còn phải canh gác với thôn xóm đề phòng trộm cướp mỗi cuối năm vài ba tuần vào tháng củ mật, ai cũng phải làm, như một nghĩa vụ mình canh gác cho gia đình mình chứ không cho ai khác phòng ngừa những kẻ cắt lúa, đào khoai hoặc liều lĩnh hơn, sinh ra trộm cướp. Canh gác cuối năm nhiều khi lại là những buổi hội họp lối xóm, có ăn uống trước khi canh gác và chuyện trò thật vui. Tuy là thời Pháp thuộc nhưng viên chức Pháp không dòm chùng hành động dân bản xứ, ngoại trừ họ được báo cáo có toán “hội kín” (hội bí mật phản đối sự cai trị của Pháp tại VN) đang hội họp hoặc tuyên truyền trong làng. Hoặc làng có nấu rượu lậu. Trường hợp đó Pháp mới phái một đội lính với vũ khí về bao vây và bắt những người này, như ở Vân Am, Nam Am thuộc Hải dương v.v... Còn những chuyện về hành chánh xã thôn, họ giao phó cho các tri phủ, tri huyện hoặc Tổng đốc tỉnh giải quyết.

Thời Pháp thuộc nhưng tha hồ đi đêm đi hôm, không ai hỏi han, xét giấy, không ai làm phiền. Đi một hai người, dăm ba người như đi kiếm bà mụ đỡ đẻ, kiếm thầy thuốc, rước Linh mục xức dầu cho bệnh nhân hấp hối v.v... cho đến cả chục cả trăm người cùng đi đèn, đi lễ canh khuya, hay rất sớm, không ai hỏi han chi. Chỉ cần một cái đèn chai cầm theo để soi đường gồ ghề khúc khuỷu và tránh va chạm vào kẻ đi ngược chiều vì ban đêm rất tối, là xong. Nhiều ông già bà cả, đến nay, vẫn còn thích cái xã hội Việt Nam dưới thời Pháp thuộc vì tuy bị đô hộ, quyền con người vẫn còn được nhiều so với xã hội chủ nghĩa.

Ba bốn năm trước vụ đói, trời cho được mùa, thóc gạo cũng khá nên đỡ phải ăn độn, nhưng ông Thung lúc nào cũng lo đói vì nhiều trận đói nhỏ đã đi qua trong đời ông nên dù lúa gạo có dư dả đấy, ông bắt con dâu và cháu thỉnh thoảng cứ phải hấp thêm ngô, khoai vào và thổi bớt gạo đi. “Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn” ông Thung luôn luôn thực hành điều dạy bảo đó của tiền nhân. Anh Thường đã cấy 5 sào lúa vụ Đông - Xuân 1943. Phần còn lại là mẫu rươi, anh đã làm đất để trồng đay theo chỉ thị của Nhà nước Pháp bảo hộ. Những người bạn nông dân của anh như anh Khuông, anh Thiều, anh Bằng, chú Ruyên, chú Thập... đều đã bỏ lúa trồng đay. Mà không trồng sao được. Như ông Quy ở làng Vạn không chịu tuân theo lệnh bị lý trưởng còng tay giải lên huyện, bị đánh, bị ngồi tù cả tháng, lúa đã cấy bị phá huỷ và bắt phải gieo hạt trồng đay không thì bị tịch thu gia sản.

Có hai nông dân nữa ở làng Hoài và làng Bia cũng thuộc tổng này đã trái lệnh và bị tù. Đó là anh Ngưng và anh Hành. Anh Ngưng bị giải lên huyện còn cãi lí và nói lời hỗn láo với quan huyện bị cùm chân, trói tay, bị đánh, bị giam không cho ăn, rũ người ra tưởng chết. Quan huyện sợ anh chết trong nhà giam nên kêu vợ con lên cho kiêng về. Anh bị nặng quá, ốm rụng cả tóc đầu, người chỉ còn như cái xương đay. Trước đây, gia đình anh Ngưng cũng có bát ăn, bát để, dù chẳng giàu có gì, nhưng dù sao với nông dân miền Bắc lúc đó, gia đình anh cũng được liệt vào loại trung bình, mát mặt. Khi vụ bắt bớ xảy ra vì anh bất tuân lệnh Nhà nước, chị Ngưng đã phải bán thóc lúa lấy tiền dứt lốt cho lý trưởng, chánh tổng để nói với quan huyện tha cho anh về làm ăn, xin sẽ theo đúng lệnh Nhà nước, không dám ngang ngạnh nữa. Nhưng án đã ra, anh đã là kẻ có tội, chống lại Nhà nước nên anh phải ngồi tù. Trong tù anh chửi cả lính gác, chửi cả quan huyện nên càng bị tra tấn, hành hạ khổ sở chết lên chết xuống. Vợ anh xót chồng kiếm chỗ chạy chữa dứt lốt cho nha lại để họ nói

với quan huyện cho. Nhưng có những kẻ chỉ lừa chị lấy tiền mà không được việc gì, của cải nhà chị đi gần hết mà anh Ngưng tù vẫn hoàn tù.

Chúng ta cần phân biệt hai loại đay: đay để lấy ngọn và lá nấu canh, ta vẫn thường gọi là canh rau đay, có chất nhớt như trái đậu bắp (okra). Thứ rau đay này thấp, chỉ cao khoảng 50cm, có nhiều cành chi chít. Có hai loại: một loại lá xanh, cành xanh; một loại lá và cành đỏ tía. Thứ nào nấu canh cua cũng đều ngon và làm nhuận trường. Ông già bà cả miền quê chỉ bát canh rau đay (hay rau mồng toi) với vài quả cà ghém là xong bữa cơm, không cần thịt thà, cá mú.

Đay lấy vỏ cao đến 2m, không có cành, hoặc chỉ chút ít. Cây thẳng, đường kính dưới gốc lớn nhất khoảng 2 inch, vỏ da xanh nhợt, bên trong vỏ gọi là xương đay, sốp, mềm, không làm được việc gì ngoài chụm củi. Ngọn và lá đay này ăn cũng có chất nhớt nhưng đắng hơn khổ qua, ít ai dùng ngọn đay này nấu canh. Đến mùa thu hoạch, khi cây đay đã lớn hết mức và đủ tháng để vỏ của nó đủ dai, nông dân nhổ cả cây, dũa rễ dưới sông cho bùn đất đi hết, đem về sân lột lấy vỏ, phơi khô, đánh từng bành để đó lái về cân trả tiền. Vỏ gai trắng, dai và đẹp hơn vỏ đay, vì hiếm hơn nên chỉ để làm những vật dụng giá trị. Chiếc võng gai bán đắt gấp ba lần võng đay nhưng đẹp, mịn và rất bền. Tuy nhiên, đay phổ thông hơn gai nhiều. Hạt đay vỏ và hạt đay rau tương tự như nhau, nhỏ như hạt cải, đen, khi gieo xuống đất đã cày bừa đầy đủ, cây đay con mọc lên như mạ và lớn như thổi. Một năm chỉ được hai mùa lúa vào thời kì đó nhưng với đay, có thể được ba vụ. Tuy nhiên, cây đay yếu chịu lạnh, mùa Đông chúng không lớn được như mùa Xuân và mùa Hạ.

Sau này tìm hiểu được biết, sở dĩ quân đội Nhật cần nhiều vỏ đay đến thế là vì lúc đó phương tiện di chuyển bằng xe quân sự còn ít ỏi, không đủ nhu cầu. Quân đội Nhật thường chọn những nơi đồi núi cao đóng trại quân, xe vận tải không thể lên tới. Nhật bèn dùng dân công những nước bị chiếm đóng, bắt phải chuyển những khẩu đại bác, cao xạ và nhiều thiết bị quân sự nặng nề khác lên trại quân. (Sau này, năm 1954, trong trận Điện Biên phủ, dân công Việt cũng phải khiêng nhiều khẩu đại pháo của Trung cộng lên các ngọn núi cao xung quanh Điện Biên để quân VM nã xuống lòng chảo Điện Biên. Pháp thua trận này từ tháng 5-1954, phải ký kết Hiệp Định Genève chia đôi nước Việt Nam từ ngày 20-7-1954 mở ra một giai đoạn khác cho dân tộc Việt Nam).

Nhật cho đan võng đay, đặt những cơ phận vào đó, dùng một đòn tre cho hai người hai đầu khiêng võng đi. Lên đến nơi, chuyên viên ráp lại cho thành những ổ đại bác, cao xạ phòng không, đã không tốn phí xăng nhớt mà thời gian cũng không lâu hơn xe vận tải leo núi bao nhiêu. Chẳng những súng ống mà cả lương thực cũng dùng cách này để chuyển vận. Ta thấy thời Quang Trung đại đế, Ngài cũng dùng võng, hai người khiêng một người đi một đoạn đường. Sau đó theo thứ tự đổi vai, ai cũng được nằm nghỉ ngơi, ai cũng phải khiêng. Cứ thế mà Hoàng đế Quang Trung đã ra tới Thăng Long trong một thời gian kỉ lục, hứa với quân, dân mồng 7 tháng Giêng Ất Dậu (1789) sẽ vào thành Thăng Long ăn mừng chiến thắng thì trưa mồng 3 Tết, Ngài đã có mặt trong hoàng cung vua Lê. Dùng võng tải người và chiến cụ khi xưa rất độc đáo và lợi hại.

Gia đình tôi (Bút Xuân) và gia đình anh chị Thường cách nhau một khoảng không xa lắm, đi luôn qua mấy cái giông là tới. Giông, tiếng gọi những con đường nhỏ đi xuyên trong xóm. Anh Thường chơi với anh tôi và mỗi khi có giấy tờ gì bằng chữ Hán không hiểu, ông Thung hoặc anh Thường đem ra hỏi thầy tôi; khi thầy tôi đi vắng mà chỉ là chữ quốc ngữ thì hỏi anh tôi hoặc tôi. Làng tôi nói riêng, toàn Bắc Việt nói chung, thời Pháp thuộc trẻ em chỉ một thiểu số được đi học. Lí (1) do dân ta nghèo quá, tay làm hàm nhai, khi không dư dả, cha mẹ đâu dám nghĩ đến việc cho con cắp sách đến trường.

Thầy mẹ tôi chỉ làm đủ ăn, gọi là mát mặt với tay nghề Đông y của ông và đôi bò hàng xóm của bà. Nhưng thầy tôi, vốn được theo Nho học nhiều năm và năm 19 tuổi đã đi thi Hương (1911) nhưng không may, người Pháp bắt đầu bỏ thi để chuyển sang Tân học. Vì thế mà thầy tôi lỡ dở. Thầy tôi rất quý sự học, lại chỉ có hai con trai, nên dù cách nào ông cũng cố cho các con đi học để biết đạo lí Thánh hiền.

Ông đã từng làm thầy đồ dạy học trò :”chi, hồ, giả, dã”, những cuốn như Tam tự kinh, Minh tâm bảo giám chính văn, Đại học, Trung Dung, Luận ngữ, Mạnh tử... có cuốn ông thuộc lòng từ đầu tới cuối, dạy học trò không cần mở sách vì ông có trí nhớ rất tốt. Nhưng nghề thầy đồ ở thôn quê - nghề dạy miễn phí - không nuôi sống gia đình được nên thầy tôi phải đổi qua Đông y, một trong 4 nghề (Nho, Y, Lí, Số) dễ dàng hơn cả cho những Nhà Nho lỡ vận.

Không kể những gia đình ở thành phố vì ở thành phố người ta dễ nhận ra ích lợi của việc đi học, nhất là từ khi người Pháp vào nước ta. Thầy thông, thầy kí, thầy phán, thầy giáo lúc đó, bỏ ngoài những chuyện khác, khi đậu đạt đi làm cho người Pháp vẫn có đồng lương để chịu và công việc nhàn hạ hơn dân lao động chân tay. Những người này, hoặc dạy học ở các trường tiểu, trung học cho Nha Học chánh Đông Pháp; hoặc làm công chức cho các toà Thống Sứ, Toàn Quyền, Công sứ, Đốc lí, các cơ sở hành chính địa phương của người Pháp, như thuế vụ, bưu điện, giao thông hay ngay như những mỏ than, những văn phòng hỏa xa, tàu thủy, những nhà máy nước, máy điện, chợ búa... mà người Pháp khai thác cũng cần người bản xứ biết tiếng Pháp để thông dịch, truyền lệnh xuống cho dân chúng, cho dân lao động người Việt làm cùng sở.

Khi có chút chữ nghĩa, thông hiểu được người ngoại quốc nói gì, tất nhiên được trọng dụng và lương tiền cao hơn dân lao động. Cũng như ngày nay, chúng ta đang ở Hoa kỳ, ở Pháp, ở Anh, ở Tây ban Nha v.v... chúng ta phải sinh sống mà nếu có chút vốn liếng ngoại ngữ, tất nhiên mọi sự dễ dàng hơn nhiều so với những người không có ngoại ngữ. Ngay như ở những nước trước đây có tinh thần bài ngoại, bỏ hết những chương trình học ngoại ngữ, coi như vong bản, mất gốc (Việt Minh chủ trương sau Tổng Khởi Nghĩa 19-8-1945) thì sau đó phải trở về với ngoại ngữ vì ngoại ngữ cần thiết để giao dịch trong mọi khía cạnh của đời sống chính trị, thương mại, văn hóa, xã hội, ngoại giao, y khoa, khoa học v.v... Cũng có một số nhà giàu hoặc mát mặt ở thôn quê thời đó nhưng phần nhiều không biết những ích lợi của sự học. Dư tiền để mua một thặng bé chăn trâu, chăn bò nhưng không mua mà bắt thặng con trai 12, 15 tuổi đi chăn trâu, cắt cỏ và phụ việc đồng áng để đỡ phải chi ra mấy chục thùng thóc nuôi ăn và trả công đũa mục đồng.

Mặt khác, vì từ nhiều thế hệ không đến trường, có nhiều đứa trẻ cho đi chăn trâu, chăn bò thì làm hết mình mà bảo cấp sách đến trường thì chúng không thích, chúng sợ học, chúng trốn học vì thế chữ nghĩa ông thầy có ra rả giảng bồng hòng, chúng không thấu thái được một phần mười.

Rốt cuộc, cha mẹ chúng cũng phải cho chúng trở lại nghề chăn trâu cắt cỏ, làm đồng làm áng, đánh giậm đánh cá, câu ếch tát ao mà thôi. Có thiếu gì những đứa trẻ ở trong làng cùng tuổi với tôi, gia đình khá giả, giàu có hơn gia đình tôi nhiều mà không đi học. Tự cha mẹ chúng cũng có, tự chúng thích thế cũng có và khi có cơ hội gặp nhau ở dưới sông như đi bơi, hoặc đá bóng v.v... chúng vẫn nhìn tôi với cái nhìn khác, như không phải đồng bọn, dù ở cùng xóm, cùng thôn, cùng làng với nhau.

Anh Thường chính là một trong hàng trăm ngàn những đứa trẻ chuyên nghề nông tang ở Bắc Việt lúc đó. Anh ở vào lớp tuổi người anh lớn nhất của tôi, khi nạn đói xảy ra, anh đã có một đàn con sáu đứa. Nếu không có nạn đói, có thể chị Thường sẽ còn sinh nữa, sinh đến khi không sinh được nữa thì thôi vì lúc đó đâu đã có những phương pháp ngừa thai, đâu đã được học để bót thụ thai. Và lại, như nhiều dân tộc Á châu, người Việt quan niệm: "một con một cửa bằng nhau" có nghĩa dù nghèo tiền bạc, cửa cải mà đông con thì cũng kể như giàu có. Thời đó người ta chưa nhìn thấy khi nuôi một đứa con cho thành người thì tốn phí như thế nào, nhất là về chi phí học vấn. Người ta chỉ nghĩ có đủ gạo cho đứa trẻ ăn, vài bộ quần áo một năm, có mái nhà che nắng che mưa là xong rồi. Thật sự, nhiều cuộc đời cũng chỉ có thế!

Nói gì thời đó, ngay mới 50 năm nay, quan niệm đó vẫn còn ở với xã hội Việt Nam. Chỉ hiện tại, khi nếp sống Âu - Mỹ ủa vào xã hội Việt Nam, nuôi một đứa trẻ rất tốn phí tiền bạc và thì giờ, công sức nên nhiều người đã sợ sinh đẻ, nhất là những thế hệ Việt trẻ đang ở Hoa Kỳ và các nước Âu châu. "Cái khó nó bó cái khôn" nhiều cha mẹ biết sự học là ích lợi cho con nhưng vì đông con, nhà nghèo, đành để con thất học hoặc chỉ được học qua mấy lớp tiểu học. Những đứa con ít học đó ra đời tất nhiên lại cũng chỉ làm nghề lao động chân tay, khó kiếm được những việc tốt, khá tiền, thế là lại tiếp tục nghèo, con những người này cũng không được đi học, cứ thế cái chu kì nghèo khó quanh đi quẩn lại mãi không có cách thoát ra.

Nhiều nước giàu có như Hoa kỳ, Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Hà lan ... có chương trình cưỡng bách giáo dục cho đến hết bậc Trung học. Điều này rất có lợi cho những gia đình nghèo. Học sinh tốt nghiệp Trung học đã có căn bản về nhiều vấn đề xã hội và kiến thức tổng quát, ngôn ngữ. Họ có thể đi làm kiếm sống không cần nhờ vào cha mẹ hoặc chính phủ trợ cấp. Họ cũng có thể vừa đi làm vừa dự các lớp tối tại Đại học, thường có học bổng giúp đỡ những sinh viên học giỏi, chăm chỉ, không đủ tiền đóng học phí. Tự đó, nhiều người đã tốt nghiệp Đại học một cách vinh dự nhờ vào ý chí và sức làm việc bền bỉ.

Năm 1978, từ Tennessee di chuyển về California, tôi đã đến ghi danh học tại trường Đại học Orange Coast College tại quận Cam. Ông thầy Sử Hoa kỳ (American History) của tôi trước đó đã là một tài xế xe truck cho Đại học này. Sau ít năm vừa làm vừa học, ông lấy xong Tiến Sĩ (Ph.D.) và trở thành giáo sư thực thụ tại

trường xưa kia ông đã phục vụ với nghề lái xe và khuôn vác. Những cái gương như thế còn rất nhiều. Có những cụ già 70, 80 và cả 90 tuổi người Hoa Kỳ, xưa kia thất học, bây giờ về hưu lại trở về đời sống đèn sách, người đậu xong Trung học Phổ thông (High School Diploma), kẻ lấy Cử nhân (Bachelor of Art/Science), ngay cả Master degree, năm nào cũng có. Thật đáng khâm phục.

Một quốc gia, cũng như một con người, khi kiến thức đã cao, sự hiểu biết rộng rãi, tất nhiên những suy nghĩ và hành động của công dân hay tập thể công dân ngày càng khôn ngoan, hợp lí, hợp pháp, tiến bộ, văn minh và nhất là đưa đến trình độ kĩ thuật cao vì đã học hỏi được nhiều điều hay trong sách vở của thiên hạ.. Trái lại, thiếu học vấn căn bản, con người và xã hội trì trệ trong lạc hậu, u tối, mê tín, dị đoan, tư duy sẽ càng ngày càng đi xuống, lệch đường tiến bộ của toàn thế giới đang tiến như vũ bão để thoát ra khỏi cái nghèo đói, dốt nát, khổ sở, bất công và muôn thứ tồi tệ khác. Người lớn có giỏi mới có “vốn liếng” chỉ lại cho đám con em. Thế hệ này dốt, kém học thì không phải chỉ họ thiệt thòi mà những thế hệ sau đó cũng thiệt thòi vì không được chỉ dạy đúng đắn hay bị chỉ sai đường. Cái khốn nạn nhất là chỉ sai đường y như giải bài toán bằng một định lý sai lạc, định lý không thể áp dụng cho bài toán đó. Nền giáo dục thanh thiếu niên để mở mang trí đức thể dục trong một quốc gia hệ trọng vô cùng. Nó chính là tương lai của quốc gia đó.

Muốn biết tương lai một quốc gia dân tộc, chỉ cần nhìn vào lớp trẻ tiểu học và trung học. Lớp trẻ dốt nát, kém cỏi, được (hay bị) hấp thụ những lý thuyết tào lao, hoang tưởng, vô bổ mất thì giờ, thi cử gian lận, phao đề, con ông cháu cha không cần học cũng có bằng cấp lớn, mới nứt mắt đã văng tục, ăn gian, nói dối, mưu kế, lừa đảo, quay quắt, lưu manh thì chắc chắn quốc gia dân tộc đó chỉ có lùi chứ không có tiến. Nếu cứ lùi mãi thì sẽ trở về thời kỳ đồ đá hời nào không hay! Thời nay không ai tự nhận mình có những suy nghĩ thời đồ đá nhưng nhìn vào những kết quả, những thành tựu, kẻ bàng quan biết rằng những kẻ lên mặt dạy đời kia đã dùng những suy nghĩ thời đồ đá huấn luyện lớp trẻ. Khi biết ra thì đã quá muộn!

(còn tiếp)

GS Bút Xuân **TRẦN ĐÌNH NGỌC**

Theo nguyên tắc của Ngữ học (Linguistics) từ nào có thể viết i thì không cần y. TD: tâm lí, lí trưởng, thủ vĩ, trung sĩ, sĩ quan, mĩ miều v.v...Viết tâm lý, lý trưởng, kỹ càng, lý tưởng v.v...là vì đã quen viết thế thành quen mất chứ không phải viết thế là đúng.